TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 26 - 9- 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN,TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm
Ông Lê Đăng Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tỉnh. Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2023/TLST/HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023 về việc: " Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐHPT ngày 08/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; Sinh năm 1987. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Công H; Sinh năm 1986. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 5 xã X, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 06/4/2007 tại UBND xã X, huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng chỉ được thời gian ngắn thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về tính cách, lối sống và quan điểm sống. Mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn

vợ chồng ngày càng lớn và không hòa giải được. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Công Q , sinh ngày 12/7/2008 và cháu Lê Tuyết N , sinh ngày 18/01/2015.

Nguyện vọng của chị T: Yêu cầu được nuôi con chung là cháu Lê Công Q , sinh ngày 12/7/2008 còn cháu Lê Tuyết N , sinh ngày 18/01/2015 để anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa Bị đơn là anh anh Lê Công H vắng mặt, tại Bản tự khai anh Lê Công H trình bày:

Về hôn nhân: Anh H và chị T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 06/4/2007 tại UBND xã X, huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống, làm ăn tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Quá trình vợ chồng chung sống đã Nều lần phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T Nều lần bỏ đi khỏi nhà và Nều lần viết đơn ly hôn với tôi. Cho dù tôi không muốn phá vỡ hạnh phúc gia đình nhưng cũng đã Nều lần rồi nên lần này tôi không thể ngăn cản được nữa nên tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Công Q , sinh ngày 12/7/2008 và cháu Lê Tuyết N , sinh ngày 18/01/2015.

Nguyện vọng của anh H: Tôi có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lí do công việc bận nên tôi không thể tham gia các phiên họp và phiên hòa giải được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt tôi.

Tại Bản tự khai của con chung là cháu Lê Công Q trình bày: Cháu là Lê Công Q , cháu đang học lớp 10 trường THPT Lê Lợi. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại Bản tự khai của con chung là cháu Lê Tuyết N trình bày: Cháu là Lê Tuyết N , năm nay cháu 8 tuổi, cháu đang học lớp 3 trường Tiểu học X. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng

trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi HĐXX nghị án đúng quy định pháp luật. Tuy Nên có một số vi phạm tố tụng nhưng xét thấy không lớn và không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51; Khoản 1 điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, Điều 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH; Đề nghị xét xử: Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Công H; Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Tuyết N, sinh ngày 18/01/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao con chung là cháu Lê Công Q, sinh ngày 12/7/2008 cho anh Lê Công H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Về án phí dân sự: Nguyên đơn phải chịu án phí DSST là 300.000đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn; Bị đơn là anh Lê Công H có địa chỉ: Thôn 5 xã X, huyện T, tỉnh T nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn trình bày trong bản tự khai đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án triệu tập hợp lệ Bị đơn đến lần thứ 2 và đã niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng Bị đơn vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 1 điều 228; Điểm a, b khoản 1 điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt cả Nguyên đơn và Bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Công H là hôn nhân hợp pháp tại vì anh chị đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 8/2023 đến nay, chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Anh H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại chị T sinh sống tại xã Thọ Diên, huyện T còn anh H sinh sống tại

xã X, huyện T. Vợ chồng đã cắt đứt quan hệ sinh lý và không quan tâm đến nhau từ tháng 8/2023 đến nay. Chị T yêu cầu ly hôn và anh H cũng đồng ý ly hôn. Hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình xử ly hôn giữa anh chị là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Công Q, sinh ngày 12/7/2008 và cháu Lê Tuyết N, sinh ngày 18/01/2015.

Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của cả hai anh chị thì HĐXX thấy rằng: Cả hai con chung là cháu Q và cháu N đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ. Mặc dù anh H có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung nhưng HĐXX xét thấy yêu cầu của anh H không phù hợp. Con chung là cháu N có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác cháu N là con gái cần được sự quan tâm và chăm sóc của người mẹ Nếu hôn nên cần giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục một con chung là phù hợp. Vì vậy HĐXX căn cứ điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị T trực tiếp chăm sóc giáo dục cháu N còn anh H trực tiếp chăm sóc giáo dục cháu Q. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[2.3].Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không yêu cầu về phần tài sản nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 1 điều 228; Điểm a, b khoản 1 điều 238; Khoản 4 điều 147; Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51; Khoản 1 điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 điều 24; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH

Xét xử vắng mặt cả Nguyên đơn và Bị đơn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Công H

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Tuyết N, sinh ngày 18/01/2015.

Giao cho anh Lê Công H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Công Q, sinh ngày 12/7/2008.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA 2021/0016224 ngày 23/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND huyện T
- VKSND tỉnh T
- Phòng GĐKTNV TAND tỉnh T
- Các ĐS
- UBND xã X,huyện T, tỉnh T
- Thi hành án DS huyện huyện T, tỉnh T
- Lưu HS vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng